

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP PHÂN HIỆU TẠI TỈNH ĐỒNG NAI**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022**

**Đồng Nai, 2022**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2022

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường**

**1.1.1. Tên trường**

Trường: Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai  
Cơ quan chủ quản: Trường Đại học Lâm nghiệp  
Mã trường: LNS  
Loại hình trường: Công lập

Quá trình phát triển và sứ mệnh nhà trường:

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 05/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT trên cơ sở nâng cấp Cơ sở 2 Trường Đại học Lâm nghiệp.

**1.1.2. Sứ mệnh**

- Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực nông lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ.

- Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

**1.1.3. Địa chỉ**

Địa chỉ: Thị trấn Trảng Bom - Huyện Trảng Bom - Tỉnh Đồng Nai  
Số điện thoại: 02516.508.777 – 02516.578.999, Fax: 02513.866.242  
Website: [www.vnuf2.edu.vn](http://www.vnuf2.edu.vn)  
Email: [tuyensinh@vnuf2.edu.vn](mailto:tuyensinh@vnuf2.edu.vn)

2. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2021

Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
	Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
Chính quy								
Sau đại học								
Tiến sĩ								
Thạc sĩ								
Đại học								
Chính quy								
<b>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</b>								
Quản trị kinh doanh			166					166
Kế toán			143					143
Công nghệ chế biến lâm sản					26			26
Bất động sản			0					0
Công nghệ sinh học				4				4
Khoa học môi trường				0				0
Kiến trúc cảnh quan					12			12
Thiết kế nội thất					62			62
Kỹ thuật xây dựng					4			4
Chăn nuôi					11			11
Khoa học cây trồng					56			56
Bảo vệ thực vật					42			42
Lâm sinh					17			17
Quản lý tài nguyên rừng					115			115
Thú y					353			353
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							11	11
Quản lý tài nguyên và môi trường							55	54
Quản lý đất đai							137	137
Du lịch sinh thái							0	0
<b>Các ngành đào tạo ưu tiên</b>								0
<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy</b>								
Kế toán			122					122
Khoa học môi trường				21				0

Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
	Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
Lâm sinh					0			0
Quản lý tài nguyên rừng					21			21
Thú y					91			91
Quản lý đất đai							58	58
<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy</b>								
<b>Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>								
Kế toán			16					16
Quản lý đất đai							32	32
<b>Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non</b>								
<b>Chính quy</b>								
<b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy</b>								
<b>Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>								
<b>Vừa làm vừa học</b>								
<b>Đại học Vừa làm vừa học</b>								
Kế toán			1					1
Lâm sinh					3			3
Quản lý tài nguyên rừng					6			6
Quản lý đất đai							23	23
<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học</b>								
Kế toán			66					66
Lâm sinh					106			106
Quản lý tài nguyên rừng					276			276
Quản lý đất đai							187	187

Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
	Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
Kế toán			4					4
Lâm sinh					11			11
Quản lý tài nguyên rừng					1			1
Quản lý đất đai							38	38
Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
Vừa làm vừa học								
Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
Đào tạo từ xa								

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

#### 3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Năm 2020, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh gồm 2 phương thức là xét điểm thi THPT quốc gia, xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT học kỳ 1 năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT.

- Năm 2021, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh gồm 3 phương thức là xét điểm thi THPT quốc gia, xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT học kỳ 1 năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT.

### 3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm Ngành/ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 2020			Năm tuyển sinh -1 2021		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<b>Nhóm ngành III</b>						
<b><i>Kế toán</i></b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	55	52	16	50	33	15
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			16			15
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh			16			15
Tổ hợp 5: Toán, Văn, Khoa học XH(C15)			16			15
<b><i>Quản trị kinh doanh</i></b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	55	39	15	40	67	15
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Khoa học XH(C15)			15			15
<b><i>Công nghệ sinh học</i></b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	4	15	30	0	15
Tổ hợp 2: Toán, Sinh, Lý			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Sinh, Anh			15			15
<b><i>Khoa học môi trường</i></b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	2	15	0	0	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			
Tổ hợp 4: Toán, Địa, Anh			15			
<b><i>Bảo vệ thực vật</i></b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	11	15	30	7	15
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Sinh, Anh			15			15
<b><i>Công nghệ chế biến lâm sản</i></b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	13	15	30	0	15
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Khoa học TN			15			15
<b><i>Kiến trúc cảnh quan</i></b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	2	15	0	0	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			
Tổ hợp 3: Toán, Lý, Khoa học XH			15			

Nhóm Ngành/ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 2020			Năm tuyển sinh -1 2021		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Khoa học XH			15			
<b>Quản lý tài nguyên rừng</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	40	28	15	40	29	15
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Anh			15			15
<b>Lâm sinh</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	3	15	30	0	15
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Anh			15			15
<b>Chăn nuôi</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	4	15	0	0	
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh			15			
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Anh			15			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Khoa học TN			15			
<b>Thú y</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	80	84	17	80	103	18
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh			17			18
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Anh			17			18
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Khoa học TN			17			18
<b>Khoa học cây trồng</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	8	15	30	7	15
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Khoa học TN			15			15
<b>Thiết kế nội thất</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	15	15	30	26	15
Tổ hợp 2: Toán, Văn, Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Lý, Khoa học XH			15			15
<b>Quản lý đất đai</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	50	33	15	40	51	15
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Anh			15			15

Nhóm Ngành/ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 2020			Năm tuyển sinh -1 2021		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<b>Quản lý tài nguyên và Môi trường</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	50	8	15	40	17	15
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Anh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Khoa học TN			15			15
<b>Du lịch sinh Thái</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	4	15	30	0	15
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Anh			15			15
<b>Bất động sản</b>						
Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	30	0	15	0	0	
Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh			15			
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Khoa học xã hội			15			
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Anh			15			
<b>TỔNG</b>	<b>660</b>	<b>310</b>		<b>500</b>	<b>340</b>	

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **26,1 ha**.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập; khu liên hiệp thể thao với sân: bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ...*) **26.606 m<sup>2</sup>**. Diện tích và tiện nghi của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai đã đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn đối với một trường đại học về quy mô diện tích cho hiện tại và phát triển.

- Ký túc xá sinh viên với diện tích phòng ở **4.205m<sup>2</sup>**, bao gồm: **12** toà nhà 1 tầng với diện tích sàn là: **2.880 m<sup>2</sup>**, **02** toà nhà 2 tầng với diện tích là: **1.571 m<sup>2</sup>**, **01** toà nhà 3 tầng với diện tích **2.300 m<sup>2</sup>** với tổng số 33 phòng. Đáp ứng được gần **1.000** chỗ ở cho sinh viên.

*Thống kê phòng học*

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	65	7.556
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	750
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	974
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	28	3.779
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	4	355
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	246
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	26	1.452
2	Thư viện, trung tâm học liệu	8	1.500
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	32	2.416
	<b>Tổng</b>	<b>105</b>	<b>11.472</b>

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
1	Đo đạc - điều tra	Máy định vị GPS
		Khoan sinh trưởng
		Bản đồ địa hình
		Thước đo cao Blumeleiss
		Địa bàn 3 chân
		Máy kinh vĩ toàn đạc điện tử GTS_235N (tupcom)
		Máy kinh vĩ điện tử FET_450K
		Máy kinh vĩ điện tử GT_512
		Máy kinh vĩ quang cơ TDJ6E
		Máy thủy bình điện tử sprinter 150M
		Máy thủy bình AC_2S
		Máy thủy bình B40_D10385_SOKKIA
		Máy đo pH cơ và độ ẩm đất
		Máy kinh vĩ TEO 100
		Địa bàn cầm tay
Máy bộ đàm		
Thước kẹp kính		

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Thước biterlic
		Thước dây
		Thước đũa đo chiều dài
		Máy đo diện tích cầm tay
		Hộp đóng mẫu chữ
		ống nhòm Hunter
		2
Máy đo cường độ ánh sáng		
Máy đo tốc độ dòng chảy		
Máy đo lưu lượng gió		
Máy đo bức xạ nhiệt		
Máy thổi gió		
Ảnh minh họa thiết bị		
Máy đo khí tượng kết nối WIFI HP2000		
Cửa xăng		
Máy cắt thực bì		
Máy xịt thuốc		
3	Động vật rừng	Tiêu bản động vật (con)
		Tranh tiêu bản
		Máy hút âm
4	Thực vật rừng	Tiêu bản thực vật
5	Sinh học	Kính hiển vi quang học B-180
		Kính hiển vi quang học có camera
		Kính hiển vi soi nổi có camera
		Kính hiển vi soi nổi 1 mắt
		Kính hiển vi soi nổi 2 mắt
		Kính hiển vi quang học MBL
		Tủ sấy
		Máy cất nước 2 lần
		Cân điện tử
		Máy Clearone
		Bộ đồ mổ động vật nhỏ
		Mô hình cấu tạo thủy tức
Mô hình tế bào		
Bộ thí nghiệm hô hấp		

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
		Tên thiết bị	
		Tiêu bản di truyền cấp 3	
		Bộ mô hình sinh vật	
		Bộ dụng cụ thí nghiệm sinh học	
		Lọ đựng hóa chất	
		Bình tia nhựa đựng nước cất	
		Giá để ống nghiệm inox	
		Ống nghiệm	
		Đèn cồn	
		Đĩa petri	
		Cối chàyr sứ	
		Ống nhỏ giọt	
		Kim mũi mác	
		Cốc thủy tinh 100ml	
		Khay đựng dụng cụ inox	
		Lamel	
		Lam kính	
		Hộp đựng nước thải không nắp	
		Dao lam	
		Ăm điện	
		Thớt gỗ	
		Dao thái lan	
		Rổ nhựa	
		Bếp cách thủy	
		Nồi inox	
		Kẹp ống nghiệm	
		Buret	
		Pipet 10ml	
		Pipet 5 ml	
		Pipet 25ml	
		Pipet 1 ml	
		Đũa khuấy thủy tinh	
		Nhiệt kế	
		Bóp cao su	
		Kính lúp	
		Cốc chịu nhiệt	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
		Tên thiết bị	
		Đồng hồ bấm giây	
		Cốc 2000ml	
		Chai thu mẫu	
		Tủ lạnh	
6	Mỹ thuật	Gía vẽ gỗ	
		Bảng vẽ	
		giá vẽ bằng nhựa	
		Bộ vẽ	
		Tượng thạch cao	
		Thạch cao hình tròn	
		Thạch cao hình vuông	
		Thạch cao hình trụ	
		Mẫu các loại	
7	Khoa học gỗ	Máy đo độ ẩm gỗ	
		Kính hiển vi quang học B-180	
		Kính lúp	
		Các loại tiêu bản gỗ	
8	Công nghệ tế bào	Tủ cấy vô trùng Lamine	
		Kính hiển vi 2 mắt	
		Tủ sấy điện tử UNE500-(Đức)	
		Nồi hấp khử trùng KT-40LD(Nhật)	
		Máy cất nước 1 lần W-4000	
		Máy lọc nước Ion	
		Tủ mát Sanaky	
		Máy lắc ngang HY-4	
		Cân phân tích	
		Máy đo pH Hanna	
		Bếp đun	
Máy lạnh			
9	Công nghệ vi sinh	Tủ cấy vi sinh Esco	
		Nồi hấp khử trùng Sturdy	
		Lò vi sóng	
		Máy hiển vi	
		Máy hiển vi điện tử	
		Máy điện di	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
		Tên thiết bị	
10	Phòng Vật lý	Máy PCR	
		Máy phát tĩnh điện	
		Âm thoa cộng hưởng	
		Máy rôpcóp	
		Biến trở con chạy	
		Bàn cầu mêđêli	
		Máy đo vận tốc rơi	
		Bộ thí nghiệm sự truyền âm	
		Lực kế đồng hồ	
		Khí áp kế	
		Điện kế chứng minh	
		Bình tạo chân không	
		Máy biến thế tự ngắt	
		Nhiệt lượng kế	
		Bộ TN chứng minh cơ học	
		Bộ TN chứng minh điện học	
		Bộ điện chứng minh	
		Bơm hút chân không	
		Bộ TN CM sự phóng điện trong chất khí	
		Bộ TN quang hình học	
		TB đo điện trở bằng mạch cầu 1 chân	
Nam châm chữ U			
Nam châm thẳng			
TB khảo sát giao thoa ánh sáng hệ tròn newton			
Bộ TN khảo sát giao động con lắc vật lý			
Bộ TN đo độ nhớt PP stook			
11	Công nghệ xe mọt	Máy cưa đĩa xẻ dọc	
		Máy cưa đĩa cắt ngang	
		Máy tạo hơi máy nóng lạnh	
		Máy đánh bóng, chà nhám	
		Máy bào thấm	
12	Phòng nghiệp vụ bảo vệ rừng	Máy bơm nước	
		Bình chữa cháy	
		Cưa máy	
		Máy cắt cỏ	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Ổng dây nước chữa cháy
		Ổng lúp bê (hút nước)
		Vải chống cháy
		Chổi đập lửa
		Bàn đập lửa
		Can nhựa
		Cuốc
		Xẻng
		Dao (rựa, phát)
		Bình phun nước đeo vai
		Bột chữa cháy bao
		Ba lô
		13
Mẫu hạt giống cây rừng các loại		
Kéo cắt hom		
Kéo cắt cành		
Bình tam giác		
Nắp thủy tinh (Ủ hạt trong đk yếm khí)		
Cân tiêu ly		
Mẫu các loại phân bón		
Mẫu hạt giống cây nông nghiệp các loại		
Dao chiết		
Dao ghép		
Mẫu quả hạt nấm trong phocmon		
Các dụng cụ hỗ trợ khác		
14	Quản lý dịch hại	Các mẫu bướm
		Các mẫu nấm
		Các mẫu sâu bệnh nấm phocmon
		Máy phun thuốc trừ sâu
		Bình phun thuốc trừ sâu
		Bếp đun pha mẫu
		Các mẫu thuốc trừ sâu hại
		Các tiêu bản thực vật bị sâu bệnh hại
		Vợt bắt côn trùng
		Bẫy côn trùng

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
		Tên thiết bị	
15	Công nghệ vật liệu	Mẫu côn trùng	
		Các loại vật liệu xây dựng (gạch, đá, sắt, đá hoa, bulon, ốc vít, gỗ ....)	
		Các loại ống thủy tinh (rắn, mềm)	
		Bộ khoan nút	
		Khoan bê tông	
		Máy cắt bê tông	
		<b>Cân đĩa (cân Rôbecvan)</b>	
		<i>Cân phân tích điện tử</i>	
		Bình, lọ thủy tinh	
		Đèn cồn	
		Đèn dầu hỏa	
		Đèn khí (gò)	
		Các loại hóa chất	
		Tủ hút (Kiểm tra dòng khí di chuyển)	
Tủ thuốc cấp cứu			
16	Lắp đặt hệ thống Điện và mạng công trình	Bộ dụng cụ (Các loại dây điện, bút điện, điện kế, kìm điện)	
		Máy khoan tường	
		Bóng điện các loại	
		Dàn máy vi tính có nối mạng internet	
		Quạt điện treo tường	
		Quạt trần	
		Máy phát điện	
		Các bộ vi mạch tivi, máy tính	
		Các biến áp	
		Lơ re	
		Sơ đồ mạch điện	
		Sơ đồ mạng internet	
17	Phòng máy Nông nghiệp	Máy xới đất	
		Máy dũ bịch nilon	
		Cưa máy	
		Cuốc	
		Xẻng	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			
		Tên thiết bị			
				Xà Beng	
				Thuổng	
		Cào			
18	Khu công nghệ cao	Nhà màng			
		Nhà nuôi cấy mô			
19	Xưởng chế biến gỗ và nội thất	Máy cưa panel			
		Máy cưa bàn trượt			
		Máy cưa lọng			
		Máy cưa vòng			
		Máy cưa xẻ gỗ			
		Máy phay gỗ			
		Máy cưa bàn trượt			
20	Máy và Thiết bị	Máy khoan gỗ			
		Máy Bào Gỗ			
		Máy bào 2 mặt			
		Máy bào cuộn			
		Máy bào thâm			
		Máy mài lưỡi cưa,			
		Máy hàn lưỡi cưa			
		Máy chà nhám			
		Máy khoan bàn,			
		Máy đục mộng			
		Máy chà cước nhựa			
		Lưỡi cưa, dây curoa, vòng bi, giấy nhám, đá mài...			
		Bộ dụng cụ sửa chữa			
21	Phòng thực hành tin học 1	Máy vi tính			
		Máy chiếu			
		Hệ thống âm thanh			
22	Phòng thực hành tin học 2	Máy vi tính			
		Máy chiếu			
		Hệ thống âm thanh			
23	Phòng Gis - Viễn thám	Máy vi tính			
		Máy chiếu			
24	Phòng tin học ứng dụng	Máy vi tính			
		Máy chiếu			

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
		Tên thiết bị	
25	Phòng thực tập nghề nghiệp1 (Kế toán)	Máy vi tính	
		Máy chiếu	
		Máy photocopy	
		Máy fax	
		Máy điểm tiền	
		Máy scan	
		Điện thoại bàn	
		Phần mềm kế toán	
26	Phòng thực tập nghề nghiệp 2 (Kế toán)	Máy vi tính	
		Máy chiếu	
27	Bảo vệ thực vật	Máy phun thuốc trừ sâu	
		Bình phun thuốc trừ sâu	
		Bếp đun pha mẫu	
		Các mẫu thuốc trừ sâu hại	
		Các tiêu bản thực vật bị sâu bệnh hại	
		Kính lúp	
		Kính hiển vi	
		Bộ dụng cụ ( Kéo, Panh, kẹp, bình đựng, đĩa Petri, khay nhựa, khay Inox, đèn cồn, Kim ghim, Bảng so thuốc BVT, ống nghiệm...)	
		Hóa chất ngâm, hóa chất xử lý mẫu	
28	Vườn ươm	Máy phun thuốc trừ sâu	
		Máy phun thuốc trừ sâu	
		Mẫu cây Sao	
		Mẫu cây Dầu	
		Mẫu cây Hoàng Nam	
		Mẫu cây Thông	
		Mẫu cây Gõ đỏ	
		Mẫu cây Lim Xanh	
		Mẫu cây Nhạc ngựa	
		Mẫu cây Trôm	
		Mẫu cây Keo lai nuôi cấy mô	
		Mẫu cây Keo lai giâm hom	
		Mẫu cây Cam quýt	
		Mẫu cây Điều	

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Mẫu cây Nhãn
		Mẫu cây Sapo
		Mẫu cây Bưởi da xanh
		Mẫu cây Tiêu
		Mẫu cây Mít nghệ
		Mẫu cây ổi xá lý
		Mẫu cây Xoài
		Mẫu cây cà phê
		Thuốc BVTV
29	Phòng Phân tích Môi trường	Bơm lấy khí, bụi (0.05 – 0.2/phút)
		Máy đo PH cầm tay
		Cân phân tích điện tử, độ chính xác 0,1mg; max 260g, Ohau, Mỹ
		Lò nung, nhiệt độ tối đa 1200 độ C, dung tích 3 lít
		Khuấy từ gia nhiệt, gia nhiệt đến 400 độ C, tốc độ khuấy 100-1650 vòng/phút, công suất 50 ml-2lít
		Máy lắc ống nghiệm, lắc tròn, 3000 vòng/phút
		Đồng hồ đo lưu lượng khí, nước, hóa chất type P50A-New Flow- Đài loan
		Máy phân tích nước đa năng cho phòng thí nghiệm Hana HI83200- Hanna Ý- EU
		Máy đo độ ồn Model HD 8701 – Delta OHM- Ý
		Máy đo độ đục cầm tay (S/N: E0050425, E0050378) Hanna – Ý
		Máy đo Oxy hòa tan cầm tay S/N :D003348 Hanna- Ý
		Máy đo Cl tự do và Clo tổng/ độ cứng tổng/ sắt và pH cầm tay S/N: E0058906,E0058914
		Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay pH/ DOEC/ TDS/ nhiệt độ, áp suất/ điện trở(S/N: 08657561) Hanna – Ý
		Máy đo Oxy hòa tan để bàn YSI 5000- Mỹ
		Thiết bị lấy mẫu nước tầng sâu Wildco- Mỹ
Máy khuấy Jarrest (S/N: 317302) Velp- Ý		

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
		Tên thiết bị	
30	Phòng thực hành Khoa học đất	Máy nung COD 25 lỗ- kèm các ống COD (S/N: 1232102) Hanna – Ý	
		Thiết bị đo cầm tay các chỉ số TDS, EC, Sal Model : HI9835 –Hanna – Ý	
		Tủ sấy mẫu	
		Máy so màu	
		Tủ ủ mẫu BOD5 (S/N: 314732) Velp- Ý	
		Thiết bị lấy mẫu nước nông, dung tích 2 lít - Mỹ	
		Thiết bị lấy mẫu nước sâu, dung tích 2 lít - Mỹ	
		Thiết bị đo nhanh các chỉ tiêu nước, tốc độ quay 20-300 vòng/phút, nhiệt độ làm việc 10-45 độ - Đức	
		Tủ hút khí độc	
		Bộ phá mẫu Kjeldahl 06 chỗ	
		Máy khoan phễu điện	
		Cân phân tích	
		Bộ chưng cất đạm Kjeldahl bán tự động	
		Bình hút âm không vòi f 210	
		Bình tam giác 1 lít, 500ml, 250ml, 100ml, 50ml	
		Cốc thủy tinh 50 ml, 100, 250, 500ml, 1lít, 2lít (Bomex),	
		Pipette thẳng 1, 2, 5, 10, 25, 50 ml	
		Ống đong 25 ml (đế tròn-Bomex-vạch nâu)	
		Ống đong 250 ml, 100, 500, 1000 (đế tròn-Bomex-vạch nâu)	
		Phễu thủy tinh f 60, 90 mm	
		Kẹp ống nghiệm (Iron, Small, Chromelate)	
		Kẹp ống nghiệm gỗ 25mm	
		Giá để Ống nghiệm inox f 16, 18 mm - 50 lỗ	
		Bát sứ f 100 mm - 125 ml	
		Giấy lọc ĐT số 102 chày trung 60 x 60 cm (100T/ Xấp)	
		Đũa thủy tinh f 6 x 30cm	
		Giấy thử độ pH 1-14 (hộp/50 Tập)	Bia Xanh (Lê)
Chai thủy tinh trắng miệng hẹp 60 ml			

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành
		Tên thiết bị
		Bình thủy tinh nút nhám không màu 500ml, 250, 100, 50ml
		Bình hút ẩm không vòi f 210
31	Phòng Hóa lâm sản	Nồi nấu keo
		Máy cất nước
		Tủ hút độc
		Tủ sấy
		Keo dán gỗ
		Bộ dụng cụ phục vụ thực hành: Ống nghiệm, kẹp gỗ, pipet, buret, bình tam giác, cốc 250ml, bình định mức 100ml, cốc 500ml, cốc 1000ml, giá để ống nghiệm, giá để pipet, công tơ hút,....
		Hóa chất: Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ; HCl; NH <sub>4</sub> Cl; NaOH; H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ; K <sub>2</sub> Cr <sub>2</sub> O <sub>7</sub> ; FeCl <sub>3</sub> ; CH <sub>3</sub> COOH; CH <sub>3</sub> COONH <sub>4</sub> ; NaCl; Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> ; CuSO <sub>4</sub> ; CH <sub>3</sub> COONa; CaCl <sub>2</sub> , .....
32	Phòng Hóa học	Cân phân tích
		Máy ly tâm
		Máy cất nước
		Tủ hút độc
		Bộ dụng cụ phục vụ thực hành: Ống nghiệm, kẹp gỗ, pipet, buret, bình tam giác, cốc 250ml, bình định mức 100ml, cốc 500ml, cốc 1000ml, giá để ống nghiệm, giá để pipet, công tơ hút,....
		Hóa chất: Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ; HCl; NH <sub>4</sub> Cl; NaOH; H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ; K <sub>2</sub> Cr <sub>2</sub> O <sub>7</sub> ; FeCl <sub>3</sub> ; CH <sub>3</sub> COOH; CH <sub>3</sub> COONH <sub>4</sub> ; NaCl; Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> ; CuSO <sub>4</sub> ; CH <sub>3</sub> COONa; CaCl <sub>2</sub> , .....

### 1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	-
2	Khối ngành II	138
3	Khối ngành III	1.348
4	Khối ngành IV	-
5	Khối ngành V	2.706

<b>TT</b>	<b>Khối ngành đào tạo</b>	<b>Số lượng</b>
6	Khối ngành VI	-
7	Khối ngành VII	305
8	Các môn chung	1.503
9	Tài liệu điện tử	1.602
	<b>Tổng</b>	<b>7.602</b>

**Ghi chú**

1. Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
2. Khối ngành II: Nghệ thuật
3. Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, Pháp luật
4. Khối ngành IV: Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên
5. Khối ngành V: Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản, Thú y
6. Khối ngành VI: Sức khỏe
7. Khối ngành VII: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội, Khách sạn-du lịch-thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh quốc phòng

1.4. Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ							
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ							
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP							
1	Kinh doanh và quản lý		0	0	5	42	3	50
1.1	Bất động sản	7340116	0	0	0	0	0	0
1.2	Kế toán	7340301	0	0	2	18	1	21
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	3	24	2	29
2	Khoa học sự sống		0	0	2	6	0	8
2.1	Công nghệ sinh học	7420201	0	0	2	6	0	8
3	Khoa học tự nhiên		0	0	0	0	0	0
3.1	Khoa học môi trường	7440301	0	0	0	0	0	0
4	Sản xuất và chế biến		0	1	0	9	0	10
4.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0	1	0	9	0	10
5	Kiến trúc và xây dựng		0	0	2	13	4	19
5.1	Thiết kế nội thất	7580108	0	0	2	13	4	19
5.2	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0	0	0	0	0	0
5.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	0	0	0	0	0
6	Nông lâm nghiệp và thủy sản		0	0	10	35	4	49
6.1	Chăn nuôi	7620105	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
6.2	Khoa học cây trồng	7620110	0	0	2	6	0	8
6.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0	0	3	4	2	9
6.4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	0	0	2	13	1	16
6.5	Lâm sinh	7620205	0	0	3	12	1	16
7	Thú y		0	0	2	28	7	37
7.1	Thú y	7640101	0	0	2	28	7	37
8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0	0	0
8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0	0	0
9	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	0	7	32	5	44
9.1	Quản lý đất đai	7850103	0	0	3	18	2	23
9.2	Du lịch sinh thái	7850104	0	0	1	6	2	9
9.3	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0	0	3	8	1	12
	<b>Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP</b>		<b>0</b>	<b>1</b>	<b>28</b>	<b>165</b>	<b>23</b>	<b>217</b>

1.5. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ							
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ							
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP							
1	Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0	0	0
1.1	Bất động sản	7340116	0	0	0	0	0	0
1.2	Kế toán	7340301	0	0	0	0	0	0
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0
2	Khoa học sự sống		0	0	0	0	0	0
2.1	Công nghệ sinh học	7420201	0	0	0	0	0	0
3	Khoa học tự nhiên		0	0	0	0	0	0
3.1	Khoa học môi trường	7440301	0	0	0	0	0	0
4	Sản xuất và chế biến		0	0	0	0	0	0
4.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	0	0	0	0	0	0
5	Kiến trúc và xây dựng		0	0	0	0	0	0
5.1	Thiết kế nội thất	7580108	0	0	0	0	0	0
5.2	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0	0	0	0	0	0
5.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	0	0	0	0	0
6	Nông lâm nghiệp và thủy sản		0	2	3	0	0	5
6.1	Chăn nuôi	7620105	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
6.2	Khoa học cây trồng	7620110	0	0	0	0	0	0
6.3	Bảo vệ thực vật	7620112	0	0	0	0	0	0
6.4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	0	0	0	0	0	0
6.5	Lâm sinh	7620205	0	2	3	0	0	5
7	Thú y		0	0	0	0	0	0
7.1	Thú y	7640101	0	0	0	0	0	0
8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0	0	0
8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0	0	0
9	Môi trường và bảo vệ môi trường		0	0	0	0	0	0
9.1	Quản lý đất đai	7850103	0	0	0	0	0	0
9.2	Du lịch sinh thái	7850104	0	0	0	0	0	0
9.3	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP</b>		<b>0</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>

### III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

#### 1. Tuyển sinh chính quy Đại học

##### 1.1. Đối tượng tuyển sinh

###### a. Tuyển sinh đại học

Đối tượng tuyển sinh tại Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Phân hiệu): là học sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường Đại học Lâm nghiệp theo từng phương thức xét tuyển.

###### b. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học

Đối tượng tuyển sinh là người tốt nghiệp trình độ trung cấp, tốt nghiệp trình độ cao đẳng và các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

##### 1.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

##### 1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022, Phân hiệu tuyển sinh theo 3 phương thức sau:

- **Phương thức 1:** xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022;
- **Phương thức 2:** xét tuyển theo kết quả học tập học kỳ 1 năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển; xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm học lớp 10, 11, 12.
- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

##### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

###### a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	320/QĐ-BGDĐT	25/01/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021	X	2018
2	Bất động sản	7340116	1193/QĐ-BGDĐT	04/05/2019			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019	2021		
3	Quản trị kinh doanh	7340101	4135/QĐ-BGDĐT	17/06/1995	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2021		
4	Công nghệ sinh học	7420201	97/QĐ-BGD&ĐT	10/01/2005	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021		
5	Khoa học cây trồng	7620110	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2021		
6	Kiến trúc cảnh quan	7580102	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021		
7	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	6268/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1964	2021		
8	Bảo vệ thực vật	7620112	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2021		
9	Thú y	7640101	473/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021		
10	Lâm sinh	7620205	6268/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1964	2021		
11	Quản lý đất đai	7850103	1742/QĐ-BGD&ĐT	19/01/2012	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021		

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học
12	Kỹ thuật xây dựng	7580201	7037/QĐ-BGD&ĐT	24/11/2006	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2021		
13	Chăn nuôi	7620105	320/QĐ-BGDĐT	25/01/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021		
14	Kế toán	7340301	588/QĐ-BGDĐT	11/02/2004	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2021		
15	Khoa học môi trường	7440301	167/QĐ-BGD&ĐT	13/01/2004	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2021		
16	Du lịch sinh thái	7850104	95/QĐ-BGDĐT	14/01/2019			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019	2021		
17	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	4135/QĐ-BGDĐT	17/06/1995	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995	2021		
18	Thiết kế nội thất	7580108	3226/QĐ-BGD&ĐT	06/06/2005	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021		
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2021		

b. Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo (cụ thể tại bảng 03):

- **Đối với phương thức 1:** Nhà trường dành 30% chỉ tiêu để xét tuyển theo chỉ tiêu dự kiến của từng ngành học.
- **Đối với phương thức 2:** Nhà trường dành 60% theo chỉ tiêu để xét tuyển theo chỉ tiêu dự kiến của từng ngành học.
- **Đối với phương thức 3:** Nhà trường dành 5% theo chỉ tiêu để xét tuyển theo chỉ tiêu dự kiến của từng ngành học.

- **Đối với phương thức 4:** Nhà trường dành 5% theo chỉ tiêu để xét tuyển theo chỉ tiêu dự kiến của từng ngành học.

Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông, văn bằng 2 hệ chính quy các ngành nằm trong tổng chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành hệ chính quy (sẽ có thông báo chi tiết riêng đăng trên website của Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp theo địa chỉ: <http://vnuf2.edu.vn/tuyensinh>).

**Bảng 03. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành và theo phương thức tuyển sinh**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến				Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4		Tổ hợp môn xét tuyển 5	
			Xét điểm thi THPT	Xét học bạ	Xét điểm thi ĐGNL	Xét tuyển thẳng	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7640101	Thú y	24	48	4	4	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
2	7620110	Khoa học cây trồng	9	18	2	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
3	7620112	Bảo vệ thực vật	9	18	2	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
4	7620205	Lâm sinh	9	18	2	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán	C15	Toán
5	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	15	30	3	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán	C15	Toán
6	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	9	18	2	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
7	7580108	Thiết kế nội thất	9	18	2	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
8	7850103	Quản lý đất đai	15	30	3	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán	C15	Toán
9	7850101	Quản lý tài nguyên & MT	9	18	2	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán	C15	Toán
10	7420201	Công nghệ sinh học	9	18	2	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến				Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4		Tổ hợp môn xét tuyển 5	
			Xét điểm thi THPT	Xét học bạ	Xét điểm thi ĐGNL	Xét tuyển thẳng	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
11	7340301	Kế toán	15	30	3	2	A00	Toán	A01	Toán	C15	Toán	D01	Toán		
12	7340101	Quản trị kinh doanh	15	30	3	2	A00	Toán	A01	Toán	C15	Toán	D01	Toán		
13	7850104	Du lịch sinh thái	9	18	2	1	A00	Toán	A01	Toán	C15	Toán	D01	Toán		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>156</b>	<b>312</b>	<b>32</b>	<b>20</b>										

## 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

### 1.5.1. Tuyển sinh đại học

**a. Đối với phương thức 1:** thí sinh dùng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển.

- Có tổng điểm của tổ hợp môn/bài thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt từ 15 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên theo quy định trong quy chế tuyển sinh).

- Môn/bài thi xét tuyển quy định cho từng ngành học theo phương thức 1 được thể hiện bảng 03.

- Xét điểm theo tổ hợp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu (bảng tổng điểm các môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên).

**b. Đối với phương thức 2:** thí sinh dùng kết quả học tập bậc THPT để xét tuyển

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

+ Tổng điểm trung bình 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên; Hoặc tổng điểm trung bình 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) cả năm lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên; Hoặc tổng điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 18 điểm trở lên - theo thang điểm 10 (bao gồm cả điểm ưu tiên theo quy định trong quy chế tuyển sinh).

+ Tổ hợp các môn xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT học kỳ 1 năm lớp 12/ cả năm lớp 12 giống tổ hợp môn/bài thi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 bảng 03.

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ4}$$

Trong đó:

+ ĐTT: Điểm trúng tuyển;

+ ĐM1: Điểm trung bình Môn 1 học kỳ 1 năm lớp 12/ cả năm lớp 12/ Điểm tổng kết năm lớp 10;

+ ĐM2: Điểm trung bình Môn 2 học kỳ 1 năm lớp 12/ cả năm lớp 12/ Điểm tổng kết năm lớp 11;

+ ĐM3: Điểm trung bình Môn 3 học kỳ 1 năm lớp 12/ cả năm lớp 12/ Điểm tổng kết năm lớp 12;

+ Đ4: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

**c. Phương thức 3:** Thí sinh dùng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh để xét tuyển

Có tổng điểm của tổ hợp môn/bài thi trong kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh năm 2022 đạt từ 600 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên theo quy định trong quy chế tuyển sinh).

- Xét điểm theo tổ hợp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

**d. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng**

Đối tượng được xét tuyển thẳng được quy định cụ thể trong Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*1.5.2. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học*

Thí sinh dùng kết quả học tập trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng để xét tuyển.

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

Xét điểm tổng kết ở bậc trung cấp/cao đẳng cộng với điểm ưu tiên (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đạt trung bình từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = ĐHT + ĐƯT$$

Trong đó:

+ ĐTT: Điểm trúng tuyển;

+ ĐHT: Điểm học tập bậc trung cấp/cao đẳng

+ ĐƯT: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

*1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học*

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh với các thông tin xét tuyển như sau:

**Bảng 04. Tổ hợp môn xét tuyển theo ngành học liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học**

TT	Tên ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu	Phương thức 2 (Xét tuyển theo điểm học tập bậc TC/CD)
1	Thú y	7640101	20	Xét tuyển theo điểm học tập bậc TC/CD
2	Lâm sinh	7620205	20	
3	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	20	
4	Quản lý đất đai	7850103	20	
5	Kế toán	7340301	20	

### *1.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển:*

#### *1.7.2.1. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022*

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Mã phương thức xét tuyển: 100: Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT) kèm theo lệ phí xét tuyển nộp theo hình thức trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

#### *1.7.2.2. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng kết quả học tập bậc THPT*

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của nhà trường);

+ Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2021 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022 (*Bản sao công chứng*);

+ Học bạ THPT (*Bản sao công chứng*);

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;

Đồng thời đăng ký xét tuyển trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Mã phương thức xét tuyển: 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), kèm theo lệ phí xét tuyển nộp theo hình thức trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### *1.7.2.3. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh*

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Mã phương thức xét tuyển: 402: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển) kèm theo lệ phí xét tuyển nộp theo hình thức trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### *1.7.2.4. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng*

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Mã phương thức xét tuyển: 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) kèm theo lệ phí xét tuyển nộp theo hình thức trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### *1.7.2.4. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bậc liên thông đại học*

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký dự thi bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu quy định của nhà trường);

+ Bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm trung cấp/cao đẳng và học bạ THPT);

- + Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;
- + 2 ảnh cỡ 4 x 6 chụp trong vòng 6 tháng;
- Lệ phí dự thi tuyển sinh: theo quy định của nhà nước.

#### 1.7.2.4. Đăng ký xét tuyển online:

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển online trên website nhà trường theo địa chỉ <https://vnuf2.edu.vn/xettuyen/>

#### 1.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh chính quy trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 1.9. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: **20.000** đồng/Thí sinh

#### 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Mức thu học phí năm 2022 của Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp là:

STT	Ngành	Học phí dự kiến năm 2022 (Đồng/ tín chỉ)	Mức học phí tương đương (Đồng/năm học)
1	Kế toán	320.000	10.560.000
2	Quản trị kinh doanh	320.000	10.560.000
3	Khoa học cây trồng	350.000	11.550.000
4	Bảo vệ thực vật	350.000	11.550.000
5	Lâm sinh	350.000	11.550.000
6	Quản lý tài nguyên rừng	350.000	11.550.000
7	Quản lý đất đai	350.000	11.550.000
8	Quản lý tài nguyên & Môi trường	350.000	11.550.000
9	Công nghệ sinh học	350.000	11.550.000
10	Du lịch sinh thái	350.000	11.550.000
11	Thú y	380.000	12.540.000
12	Công nghệ chế biến lâm sản	380.000	12.540.000
13	Thiết kế nội thất	380.000	12.540.000

(Trung bình mỗi sinh viên một năm học 33 tín chỉ)

Nhà trường sẽ thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục Đào tạo đến năm học 2022– 2023.

### 1.11. Các nội dung khác

Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
1	151/QĐ-KĐCL	30/03/2018	Trung tâm Kiểm định chất lượng - Đại học Quốc gia Hà Nội

Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	90/QĐ-KĐCL	25/03/2020	Trung tâm Kiểm định chất lượng - Đại học Quốc gia Hà Nội
2	Quản lý đất đai	7850103	89/QĐ-KĐCL	25/03/2020	Trung tâm Kiểm định chất lượng - Đại học Quốc gia Hà Nội
5	Quản trị kinh doanh	7340101	91/QĐ-KĐCL	25/03/2020	Trung tâm Kiểm định chất lượng - Đại học Quốc gia Hà Nội
8	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	205/QĐ-KĐCLV	30/08/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng - Trường Đại học Vinh
9	Lâm sinh	7620205	203/QĐ-KĐCLV	30/08/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng - Trường Đại học Vinh
12	Kỹ thuật xây dựng	7580201	206/QĐ-KĐCLV	30/08/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng - Trường Đại học Vinh
13	Công nghệ sinh học	7420201	204/QĐ-KĐCLV	30/08/2021	Trung tâm Kiểm định chất lượng - Trường Đại học Vinh

### 1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: dự kiến tháng 9,10 hàng năm.

1.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: dự kiến tháng 11,12 hàng năm.

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ thì các đợt tuyển bổ sung tiếp theo sẽ thực hiện sau ít nhất 15 ngày kể từ khi bắt đầu đợt trước đó; kết thúc tuyển sinh theo thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các đợt xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ <http://www.vnuf2.edu.vn>

1.13. Tình hình việc làm

**Tình hình việc làm năm 2021**

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Kinh doanh và quản lý		90	100	44	0
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	40	67	23	100
1.2	Bất động sản	7340116	0	0	0	0
1.3	Kế toán	7340301	50	33	21	95,23
2	Khoa học sự sống		30	0	13	0
2.1	Công nghệ sinh học	7420201	30	0	13	84,61
3	Khoa học tự nhiên		0	0	2	0
3.1	Khoa học môi trường	7440301	0	0	2	100
4	Sản xuất và chế biến		30	0	8	0
4.1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	30	0	8	100
5	Kiến trúc và xây dựng		30	26	12	0
5.1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	0	0	5	80
5.2	Thiết kế nội thất	7580108	30	26	1	100
5.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	0	6	83,33
6	Nông lâm nghiệp và thủy sản		130	43	80	0
6.1	Chăn nuôi	7620105	0	0	5	100
6.2	Khoa học cây trồng	7620110	30	7	15	86,67
6.3	Bảo vệ thực vật	7620112	30	7	25	88
6.4	Lâm sinh	7620205	30	0	8	87,5
6.5	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	40	29	27	85,18
7	Thú y		80	103	0	0
7.1	Thú y	7640101	80	103	0	0
8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0
8.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0
9	Môi trường và bảo vệ môi trường		110	68	55	0
9.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	40	17	28	82,14
9.2	Quản lý đất đai	7850103	40	51	27	92,99
9.3	Du lịch sinh thái	7850104	30	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>500</b>	<b>340</b>	<b>214</b>	<b>0</b>

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; **49.367.000.000 đồng**
- + Ngân sách nhà nước cấp **25.095.700.000 đồng**

+ Học phí và nguồn thu khác 24.271.300.000 đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 49.367.000.000 đồng /2.275 sinh viên = 21.699.780 đồng.

## **2. Tuyển sinh vừa làm vừa học bậc Đại học**

### **2.1. Đối tượng tuyển sinh**

#### **a. Tuyển sinh đại học**

Đối tượng tuyển sinh tại Phân hiệu Trường Đại học lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Phân hiệu): là học sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường Đại học Lâm nghiệp theo từng phương thức xét tuyển.

#### **b. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học**

Đối tượng tuyển sinh là người tốt nghiệp trình độ trung cấp, tốt nghiệp trình độ cao đẳng và các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **2.2. Phạm vi tuyển sinh**

Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

### **2.3. Phương thức tuyển sinh**

Năm 2022, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh hệ VLVH theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT hoặc theo kết quả học tập bậc trung cấp/Cao đẳng.

### **2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh**

Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông hệ Vừa làm vừa học các ngành được xác định bằng **30%** của chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành hệ chính quy theo **bảng 03** (sẽ có thông báo chi tiết riêng đăng trên website của Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp theo địa chỉ: <http://dkxt.vnuf2.edu.vn/>).

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
1	Trình độ đại học	7620211	Quản lí tài nguyên rừng	45	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008
2	Trình độ đại học	7620205	Lâm sinh	20	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2010
3	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	30	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008
4	Trình độ đại học	7640101	Thú y	25	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017
5	Trình độ đại học	7850103	Quản lý đất đai	32	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002
6	Trình độ đại học	7420201	Công nghệ sinh học	5	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005
7	Trình độ đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	15	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016

## 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

### 2.5.1. Tuyển sinh đại học

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

Xét tuyển có điểm trung bình chung của tổng điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ **5,0** điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = (ĐM1 + ĐM2 + ĐM3) + Đ4$$

Trong đó:

- + ĐTT: Điểm trúng tuyển;
- + ĐM1: Điểm tổng kết năm lớp 10;
- + ĐM2: Điểm tổng kết năm lớp 11;
- + ĐM3: Điểm tổng kết năm lớp 12;
- + Đ4: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

### 2.5.2. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học

**- Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

Xét tuyển thí sinh có điểm tổng kết ở bậc trung cấp/cao đẳng đạt trung bình từ 5.0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

**- Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = ĐHT + ĐƯT$$

Trong đó:

- + ĐTT: Điểm trúng tuyển;
- + ĐHT: Điểm học tập bậc trung cấp/cao đẳng
- + ĐƯT: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

### 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh VLVH với các thông tin xét tuyển như sau:

	Tên ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Phương thức xét tuyển
<b>Đại học VLVH</b>				
1	Thú y	7640101	10	A00, A01, B00, D01
2	Kế toán	7340301	10	A00, A01, C15, D01
3	Lâm sinh	7620205	5	A00, A01, B00, C15, D01
4	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	5	A00, A01, B00, C15, D01
5	Quản lý đất đai	7850103	2	A00, A01, B00, C15, D01
<b>Liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học VLVH</b>				
1	Bảo vệ thực vật	7620112	15	Xét tuyển theo điểm học tập bậc TC/CD
2	Lâm sinh	7620205	15	
3	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	40	
4	Công nghệ sinh học	7420201	5	

	Tên ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển/ Phương thức xét tuyển
5	Quản lý đất đai	7850103	30	
6	Kế toán	7340301	20	
7	Thú y	7640101	15	

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh

### 2.7.1. Thời gian tuyển sinh

Trường tổ chức 02 đợt nhận hồ sơ tuyển sinh, xét tuyển. Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của trường như sau:

#### - Lịch xét tuyển đợt 1:

- + Nhận đăng ký xét tuyển: đến hết tháng 7 năm 2022.
- + Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển và nhập học tháng 30/8/2022

#### - Lịch xét tuyển đợt 2:

- + Nhận đăng ký xét tuyển: đến hết tháng 11 năm 2022.
- + Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển và nhập học tháng 12/2022

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ thì các đợt tuyển bổ sung tiếp theo sẽ thực hiện sau ít nhất 15 ngày kể từ khi bắt đầu đợt trước đó, kết thúc tuyển sinh trước ngày 31/12/2022.

Các đợt xét tuyển được công bố công khai trên website của trường tại địa chỉ <http://www.vnuf2.edu.vn>

### 2.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu quy định của nhà trường);
- + Bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm trung cấp/cao đẳng và học bạ THPT;
- + Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;
- + 2 ảnh cỡ 4 x 6 chụp trong vòng 6 tháng;

+ Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để trường thông báo kết quả xét tuyển.

- Lệ phí dự thi tuyển sinh: theo quy định của nhà nước.

#### \* Đăng ký xét tuyển online:

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển online trên website nhà trường theo địa chỉ <http://dkxt.vnuf2.edu.vn/>.

## 2.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh chính quy trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: **20.000** đồng/Thí sinh/ Nguyên vọng

Lệ phí thi tuyển: Căn cứ vào số lượng thí sinh dự thi.

## 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

- Mức thu học phí năm 2022 của Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp là: **1.350.000 đ/1 tháng** (tương đương 13.500.000 đ/ 1 năm học)

## 3. Tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2

### 3.1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh là công dân Việt Nam có đủ sức khỏe để học tập theo quy định, không trong thời gian có án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã có bằng tốt nghiệp đại học.

### 3.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

### 3.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2 theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc Đại học thứ 1.

### 3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2 các ngành bằng **15%** của chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành hệ chính quy (sẽ có thông báo chi tiết riêng đăng trên website của Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp theo địa chỉ: <http://dkxt.vnuf2.edu.vn/>).

TT	Trình độ ĐT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép	Năm ĐT
				Chính quy	VLVH				
1	Trình độ đại học	7850103_1.10	Quản lý đất đai	15		1314/QĐ-BGDĐT-GDĐH	20/03/2020	Bộ GD&ĐT	2015
2	Trình độ đại học	7340301_1.10	Kế toán	10		1314/QĐ-BGDĐT-GDĐH	20/03/2020	Bộ GD&ĐT	2015
3	Trình độ đại học	7620205_1.10	Lâm sinh	5		1510/QĐ-BGDĐT-GDĐH	20/04/2007	Bộ GD&ĐT	2016
4	Trình độ đại học	7620211_1.10	Quản lý tài nguyên rừng	5		1510/QĐ-BGDĐT-GDĐH	20/04/2007	Bộ GD&ĐT	2016
5	Trình độ đại học	7850103_2.3	Quản lý đất đai		8	1314/QĐ-BGDĐT-GDĐH	20/03/2020	Bộ GD&ĐT	2015
6	Trình độ đại học	7340301_2.3	Kế toán		10	1314/QĐ-BGDĐT-GDĐH	20/03/2020	Bộ GD&ĐT	2015
7	Trình độ đại học	7620205_2.3	Lâm sinh		15	1510/QĐ-BGDĐT-GDĐH	20/04/2007	Bộ GD&ĐT	2016
8	Trình độ đại học	7620211_2.3	Quản lý tài nguyên rừng		15	1510/QĐ-BGDĐT-GDĐH	20/04/2007	Bộ GD&ĐT	2016

### 3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- **Bước 1:** Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (sàn xét tuyển):

Xét tuyển thí sinh có điểm tổng kết ở bậc đại học thứ 1 đạt trung bình từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

- **Bước 2:** Tính điểm trúng tuyển (các điểm thành phần theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) cho các thí sinh đạt sàn xét tuyển.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = ĐHT + ĐƯT$$

Trong đó:

+ ĐTT: Điểm trúng tuyển;

+ ĐHT: Điểm học tập bậc đại học thứ 1;

+ ĐƯT: Điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

### 3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

STT	Tên ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu	Xét tuyển ĐH văn bằng 2
1	Lâm sinh	7620205	20	x
2	Quản lí tài nguyên rừng	7620211	20	x
3	Quản lý đất đai	7850103	23	x
4	Kế toán	7340301	20	x

### 3.7. Tổ chức tuyển sinh

#### 3.7.1. Thời gian tuyển sinh

Trường tổ chức 02 đợt nhận hồ sơ tuyển sinh, xét tuyển. Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ của Trường như sau:

- **Lịch xét tuyển đợt 1:**

+ Nhận đăng ký xét tuyển: đến hết tháng 7 năm 2022.

+ Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển và nhập học tháng 30/8/2022

- **Lịch xét tuyển đợt 2:**

+ Nhận đăng ký xét tuyển: đến hết tháng 11 năm 2022.

+ Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển và nhập học tháng 12/2022

Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ thì các đợt tuyển bổ sung tiếp theo sẽ thực hiện sau ít nhất 15 ngày kể từ khi bắt đầu đợt trước đó, kết thúc tuyển sinh trước ngày 31/12/2022.

Các đợt xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ <http://www.vnuf2.edu.vn>

### 3.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu quy định của nhà trường);

+ Bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học thứ 1;

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;

+ 2 ảnh cỡ 4 x 6 chụp trong vòng 6 tháng;

+ Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để Trường thông báo kết quả xét tuyển.

\* *Đăng ký xét tuyển online:*

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển online trên website nhà trường theo địa chỉ [www.vnuf2.edu.vn/xettuyenonline](http://www.vnuf2.edu.vn/xettuyenonline).

### 3.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển **20.000** đồng/Thí sinh/ Nguyễn vọng

### 3.9. Học phí dự kiến với sinh viên

- Học phí VB2 hệ chính quy:

STT	Ngành	Học phí dự kiến năm 2022 (Đồng/ tín chỉ)	Mức học phí tương đương (Đồng/năm học)
1	Kế toán	320.000	10.560.000
2	Lâm sinh	350.000	11.550.000
3	Quản lý tài nguyên rừng	350.000	11.550.000
4	Quản lý đất đai	350.000	11.550.000

- Học phí VB2 hệ VLVH: **1.350.000 đ/ tháng** (tương đương 13.500.000 đ/ năm học)

*Cán bộ kê khai*

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



**Lê Ngọc Diệp**

(0982.052.522/diepln.vnuf2@gmailcom)

Ngày *30* tháng *6* năm 2022

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**PHỤ TRÁCH PHÂN HIỆU**



**TS. Nguyễn Sỹ Hà**

## MỤC LỤC

<b>I. THÔNG TIN CHUNG</b> .....	<b>1</b>
1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.....	1
1.1.1. Tên trường.....	1
1.1.2. Sứ mệnh .....	1
1.1.3. Địa chỉ.....	1
2. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2021 .....	2
3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất .....	4
3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:.....	4
3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất .....	4
<b>II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng</b> .....	<b>7</b>
1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu: .....	7
1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá: .....	7
1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị .....	8
1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện .....	19
1.4. Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người) .....	21
1.5. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người) .....	23
<b>III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH</b> .....	<b>25</b>
1. Tuyển sinh chính quy Đại học .....	25
1.1. Đối tượng tuyển sinh.....	25
1.2. Phạm vi tuyển sinh.....	25
1.3. Phương thức tuyển sinh .....	25
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....	25
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT .....	30
1.5.1. Tuyển sinh đại học .....	30
1.5.2. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học .....	31
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học .....	31
1.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển: .....	31
1.7.2.1. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022.....	32

1.7.2.2. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng kết quả học tập bậc THPT .....	32
1.7.2.3. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dùng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh .....	32
1.7.2.4. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng .....	32
1.7.2.4. Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bậc liên thông đại học .....	32
1.7.2.4. Đăng ký xét tuyển online:.....	33
1.8. Chính sách ưu tiên .....	33
1.9. Lệ phí xét tuyển: .....	33
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm .....	33
1.11. Các nội dung khác .....	33
1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm .....	34
1.13. Tình hình việc làm .....	35
1.14. Tài chính .....	35
2. Tuyển sinh vừa làm vừa học bậc Đại học .....	36
2.1. Đối tượng tuyển sinh .....	36
2.2. Phạm vi tuyển sinh .....	36
2.3. Phương thức tuyển sinh .....	36
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....	36
2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT .....	37
2.5.1. Tuyển sinh đại học .....	37
2.5.2. Tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học .....	38
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: .....	38
2.7. Tổ chức tuyển sinh .....	39
2.7.1. Thời gian tuyển sinh .....	39
2.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển .....	39
2.8. Chính sách ưu tiên .....	39
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển .....	40
2.10. Học phí dự kiến với sinh viên .....	40
3. Tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2 .....	40
3.1. Đối tượng tuyển sinh .....	40
3.2. Phạm vi tuyển sinh .....	40
3.3. Phương thức tuyển sinh .....	40
3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh .....	40

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT .....	42
3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: .....	42
3.7. Tổ chức tuyển sinh.....	42
3.7.1. Thời gian tuyển sinh .....	42
3.7.2. Phương thức đăng ký xét tuyển .....	43
3.8. Lệ phí xét tuyển .....	43
3.9. Học phí dự kiến với sinh viên.....	43